

Tử Bình Chân Truyền - Quảng Văn

Quyển I

Khảo luận về nguồn gốc của ngũ hành

Theo cổ thuyết, khi Trời đất chưa phân biệt, đó là thời kỳ hỗn độn, chưa có mặt trời và trăng sao. Khí âm, khí dương cũng như tiết trời nóng lạnh chưa rõ rệt. Trên trời chưa có mây mưa sương tuyết, bầu trời mờ mịt. Dưới đất chưa xuất hiện cỏ cây, sông núi chim muông, người ở. Tất cả đều là một khối mông lung. Khi đó có một KHÍ kết lại, do đó:

- Thời kỳ Thái Dịch đầu tiên sinh ra thủy: chưa có khí là Thái Dịch.
- Thời kỳ Thái Sơ sinh ra hoả: có khí mà chưa có hình.
- Thời kỳ Thái Thuỷ sinh ra nước: có hình mà chưa có chất.
- Thời kỳ Thái Thổ sinh ra kim: có chất mà chưa có thể.
- Thời kỳ Thái Cực sinh ra thổ: khí chất hình thể đều đủ, mệnh danh là thời kỳ Thái Cực hoặc Khí Thái Cực cũng vậy.

Căn cứ vào tiến trình trên, người ta mới lấy thủy là số 1 (+6); hoả là số 2 (+7), Mộc là số 3 (+8), Kim là số 4 (+9) và thổ là số cuối cùng 5 (+10).

Khảo luận về nguồn gốc của Thiên can, Địa chi

Cũng theo truyền thuyết, có rợ **Xuy-Vưu** (chữ này tôi luận không ra nên viết tạm) làm loạn gây cho nhân dân đau khổ, nên Vua và Hoàng đế phải đánh chúng...

- Mậu Kỷ thuộc Thổ, màu vàng, thuộc Thìn Tuất Sửu Mùi, Trung ương, tượng thuộc Câu Trần, Đẳng xà.
- Canh Tân thuộc Kim, màu trắng, thuộc Thân Dậu Tuất, phương tây, tượng thuộc Bạch Hổ.

- Nhâm Quý thuộc Thủy, màu đen, thuộc Hợi Tý Sửu, phương bắc, tượng thuộc Huyền Vũ.

Họ Đại Nạo lại đem áp dụng ngũ hành vào chi nguyên: Dần Mão thuộc Mộc, Tỵ Ngọ thuộc Hoả, Thân Dậu thuộc Kim, Hợi Tý thuộc Thủy, Thìn Tuất Sửu Mùi thuộc Thủy; có người cho rằng ý niệm đó bắt nguồn như sau:

- Phương đông do Vua Thái Hiệu trấn nhậm, thừa quẻ Chấn, chấp quy (quy là khuôn thochình tròn làm chuẩn) coi mùa xuân, thời kỳ có nhân ph...(???) hoà khí, muôn loài phát sinh, đó là nơi mộc có môi trường phát triển và đồng khí với Dần Mão - Giáp Ất. Thái Hiệu họ Phục Hy, mộc chủ về Nhân, vì thế Tử bình cho rằng: Mộc thịnh đa nhân, người thuộc nhiều hành mộc thì bản tính nhân từ.

- Phương nam do Vua Thần Nông trấn nhậm, thừa quẻ Ly, chấp hành (hành là cán cân) coi mùa Hạ, thời kỳ viên khí mạnh mẽ, muôn loài đến đây phát triển đầy đủ, đó là nơi Hoả có môi trường phát triển và đồng khí với Tỵ Ngọ - Bính Đinh. Mùa Hạ là thời kỳ sinh trưởng vạn vật, cây cỏ tốt tươi, tất cả đều nhờ đức của Hoả. Vua Viên Đế họ là Thần Nông, Hoả chủ về Lễ.

- Phương Tây do Vua Thiệu Hiệu trấn nhậm, thừa quẻ Đoài, chấp củ (củ là khuôn thước vuông) coi mùa thu, sinh khí tiêu sắc (???), muôn loài đến lúc này thu góp lại, đó là nơi tụ của Kim, vì thế Thân Dậu và Canh Tân đồng khí. Vua Thiệu Hiệu tên là Nguyên Hưu con vua Hoàng đế. Kim chủ về Nghĩa.

- Phương Bắc do vua Chuyên Đế trấn nhậm, thừa quẻ Khảm, chấp quyền (quyền là quả cân) coi về mùa đông, đây là thời kỳ khí lạnh ngưng kết lại, muôn loài đến đây đều tàng phục (ẩn núp) đó là nơi ngưng tụ của Thủy vì thế Hợi Tý đồng khí với Nhâm Quý. Vua Chuyên Đế họ Cao Dương cháu vua Hoàng đế, Thủy chủ về Trí.

- Trung ương do Vua Hoàng Đế trấn nhậm, thừa quẻ Khôn, chấp thẳng (thẳng là dây để nẩy mực của thợ mộc) coi trung thổ. Thật vậy, Mộc Hoả Kim Thủy đều không thể không nhờ vào Thổ. Vì thế hàng can là Mậu Thổ đóng ở Trung ương, còn hàng chi là Thìn Tuất

Sửu Mùi phân tán ra bốn phương gọi là tứ duy. Về thời tiết tứ duy nhằm tháng 3 mùa xuân, tháng 6 mùa hạ, tháng 9 mùa thu, tháng 12 mùa đông.

Theo lập luận của Hà Công: Nếu Trời mà thiếu Thổ thì lấy gì mà bao bọc. Đất mà thiếu Thổ, lấy gì mà vận tải, lấy đâu ra ngũ cốc, con người nếu không có thổ thời không có điểm tựa để sinh hoạt. Tóm lại thiếu thổ thời ngũ hành không thể có và tồn tại - có thổ mới có:

- + Ngũ thường tức Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín.
 - + Ngũ hành tức Kim, Mộc, Thủy, Hoả, Thổ.
- Cũng vì lẽ đó mà Tam Tài (tức Thiên, Địa, Nhân) cũng không thể thiếu Thổ.
- + Mộc nếu thiếu thổ thời không có chất để tài bồi.
 - + Hoả nếu thiếu thổ thời làm sao chói lọi bốn phương.
 - + Kim nếu thiếu thổ thời khó được khí bén nhọn.
 - + Thủy nếu thiếu thổ thời khó ngăn được nước tràn.
 - + Thổ mà thiếu thủy cũng không nuôi dưỡng được vạn vật.

Khảo luận về 12 chi thuộc Âm và Dương

Tý, Dần, Thìn, Ngọ, Thân, Tuất: thuộc dương
Sửu, Mão, Tỵ, Mùi, Dậu, Hợi: thuộc Âm

- *Lục hợp của 12 chi:*

- + Tý hợp Sửu, Dần hợp Hợi, Mão hợp Tuất.
- + Thìn hợp Dậu, Tỵ hợp Thân, Ngọ hợp Mùi.

- *Tam hợp của 12 chi:*

- + Thân Tý Thìn - Thủy cục
- + Hợi Mão Mùi - Mộc cục
- + Dần Ngọ Tuất - Hoả cục
- + Tỵ Dậu Sửu - Kim cục
- + Thìn Tuất Sửu Mùi - Thổ cục.

Khi xem mệnh nên chú ý đến Tam hợp để xác định cách cục.

- Lục xung của 12 chi:

Tý Ngọ tương xung, Dần Thân tương xung, Mão Dậu tương xung, Thìn Tuất tương xung, Tỵ Hợi tương xung, Sửu Mùi tương xung.

Lý do tương xung có thể giải thích:

+ Cung Tý chứa quý thủy, cung Ngọ chứa Đinh Hoả, bởi Thủy khắc Hoả.

+ Dần cung chứa Giáp mộc, Thân cung chứa Canh Kim, bởi Kim khắc Mộc.

Nếu 2 chi tương xung, nhưng nếu gặp được hợp thời xung sẽ hết hiệu lực (sẽ có phần nói về điểm này).

- Tương xiên của 12 chi (cũng gọi là Hại)

Tý Mùi tương xiên, Sửu Ngọ tương xiên, Dần tỵ tương xiên, Mão Thìn tương xiên, Thân Hợi tương xiên, Dậu Tuất tương xiên.

Ý nghĩa: tương xiên có ý nghĩa là làm hại. Thí dụ Tý xung Ngọ, mà Sửu lại hợp với Ngọ, tăng sức cho Tý để làm hại cho Ngọ, Sửu là kẻ thù gián tiếp của Ngọ. Từ nguyên tắc đó, để suy diễn những trường hợp tương tự.

- Tương hình của 12 chi: có 4 loại hình.

1) Thị Thế chi hình: Dần hình Tỵ, Tỵ hình Thân, Thân hình Dần.

2) Vô ân chi hình: Sửu hình Tuất, Tuất hình Mùi, Mùi hình Sửu.

3) Vô lễ chi hình: Lý hình Mão, Mão hình Tý.

4) Tự hình chi hình: Thìn, Ngọ, Dậu, Hợi loại hình này được coi nhẹ.

Khảo luận về ý nghĩa của Can và Chi

Trong sách "Quần thư khảo dị" có cắt nghĩa như sau:

CAN

- Giáp giả rách dĩa: Giáp có nghĩa là nứt ra, ý nói mọi vật xuyên ra làm nứt vỡ, ví như các hạt giống gieo xuống đất, mầm xuyên vỏ mà ngoi lên. Trong Kinh dịch có câu: "Bách quả thảo mộc giáp giáp rách".

- Ất có ý ám chỉ vạn vật mới sinh, tình trạng còn cong queo chưa duỗi thẳng ra được giống tượng hình chữ Ất "???" (chỗ này cài font tiếng Trung mới gõ được CÂ à).
- Bính có ý nghĩa là rục rở, mọi người đều thấy, ý nói muôn vật đã xuất đầu lộ diện.
- Đinh là ám chỉ mọi vật đều ở trạng thái chắc và cứng vì thế trong số bộ gọi những người trai từ 18 tuổi là Đinh, như Đinh bạ.
- Mậu có ý nghĩa là tươi tốt (...) ý nói vạn vật ở vào thời điểm phát triển xanh tươi.
- Kỷ có ý nghĩa là ghi chép (như Kỷ lục) ý nói vạn vật có đầy đủ hình thể đáng ghi chép (...).
- Canh có ý nghĩa là kiên cường, ý nói vạn vật qua giai đoạn phát triển đang thu góp vào phía trong như hoa nở rồi kết quả, hoa hướng ra ngoài còn quả hướng vào trong.
- Tân có ý nghĩa là vạn vật đang ở vào lúc thịnh thì bị khắc chế, cho nên tân còn có nghĩa là đau đớn, tân khổ, tân toan...
- Nhâm có nghĩa như chữ nhậm (...) mà nhậm là mang thai, ý nói đó là thời kỳ hai khí âm dương giao hợp để chuẩn bị giai đoạn manh nha.
- Quý là thời kỳ của mùa đông, thổ khí ở trạng thái bình hoà, muôn loài có thể trữ lượng được, chữ Quý tương ứng với chữ Quĩ (...) mà chữ Quĩ có nghĩa là đo lường.

CHI

- Tý đồng nghĩa với ty (hay tư) là sinh sôi nảy nở, đây là giai đoạn khí dương bắt đầu, muôn vật có chiều hướng manh nha. (...)
- Sửu đồng nghĩa với Nữu, có nghĩa là quanh co khuất khúc, ám chỉ khí lạnh khuất khúc. (...)
- Dần đồng nghĩa với chữ diễn, ý nói khí dương muốn xuất hiện nhưng khí âm vẫn còn mạnh nên ở trong trạng thái muốn lan tràn ở phía dưới (...)
- Mão đồng nghĩa với chữ mạo, ý nói muôn vật ló khỏi mặt đất mà xuất hiện. (...)

- Thìn đồng nghĩa với chữ thân, mà thân có ý nghĩa là đuổi thẳng ra, ý nói vạn vật như muốn vươn lên. (...)
- Tỵ đồng nghĩa với chữ dĩ, mà dĩ nghĩa là đã xong, ý nói khí dương đã lan tràn đầy đủ (...)
- Ngọ đồng nghĩa với chữ Ngổ, mà ngổ có nghĩa là đối địch, đó là lúc hai khí âm dương giao hội ngược chiều, như giờ Ngọ là dương cực âm sinh. (...)\
- Mùi đồng nghĩa với chữ muội, mà muội là bắt đầu tối tăm ví như mặt trời lên đến giữa trời rồi xế bóng. (...)
- Thân nghĩa tương tự như chữ thành, mà thành là giai đoạn kết thúc hay thành tựu (...)
- Dậu có nghĩa như chữ tiêu, là xong hẳn, vạn vật đã đến lúc chín muồi. (...)
- Tuất có ý nghĩa là diệt, ý nói vạn vật đã tới chỗ tiêu diệt (...)
- Hợi đồng nghĩa với hạch, mà hạch có nghĩa nhân ở trong trái cây, đây là giai đoạn vạn vật thu tàng tụ lại vào nhân để chuẩn bị giai đoạn cho Tý mạnh nha (...)

Khảo luận về sinh tiêu của 12 chi:

- Tý là chuột: Căn cứ vào 4 chân của chuột, hai chân trước có 4 ngón, hai chân sau đều 5 ngón- số lẻ là dương, số chẵn là âm, hình tròn thuộc dương, hình vuông thuộc âm - giờ tý thuộc dương , nhưng nửa giờ đầu là đoạn cuối của đêm hôm trước còn thuộc khí âm (hai chân trước chuột có 4 ngón = âm)nửa giờ sau bắt đầu ngày hôm sau thuộc khí dương (hai chân sau chuột có 5 ngón = dương).
- Giờ Sửu thuộc âm vì chân trâu có 4 móng, rẽ làm hai.
- Giờ Dần thuộc dương vì chân cọp có 5 vuốt.
- Giờ Mão thuộc âm vì môi thỏ bị khuyết, chân có 4 móng.
- Giờ Thìn thuộc dương vì rồng có 5 vuốt.
- Giờ Tỵ thuộc âm vì lưỡi rắn chia làm hai.
- Giờ Ngọ thuộc dương vì móng ngựa có 1 và hình tròn.
- Giờ Mùi thuộc âm vì móng dê chia làm hai.
- Giờ Thân thuộc dương vì khí có 5 vuốt.
- Giờ Dậu thuộc âm vì gà có 4 móng.
- Giờ Tuất thuộc dương vì chân chó có 5 móng.

- Giờ Hợi thuộc âm vì heo có 4 móng và rẽ làm hai.

Khảo luận về lục thập hoa giáp

Việc sắp đặt thành lục thập hoa giáp là công của Đại Nạo thị, nhưng việc nạp âm lại do Quý Cốc Tử. Ngài tên là Vương Hũ, ẩn thân tu dưỡng tại hang quý cốc, rừng Thanh Lâm vào cuối đời nhà Châu, vì thế người đời mệnh danh là Quý Cốc Tử. Nối tiếp sự nghiệp của Quý Cốc Tử, Man - Xiển Tử tức là Đông phương Sóc mới hoàn thành tượng và danh từ lục thập hoa giáp.

- Giáp Tý - Ất Sửu là Hải Trung Kim.

Tý thuộc thủy, lại là hồ, nơi vượng của thủy và cũng là nơi tử của kim, kim gặp mộ ở Sửu. Thủy vượng mà Kim thì tử, mộ, do đó mới lấy tên là Hải trung kim. Hình kim đi vào thủy lộ, tính yếu thể mạnh.

- Bính Dần - Đinh Mão là Lô Trung Hoả:

Dần là tam dương, Mão là tứ dương, nơi đây hoá đặc vị lại được Dần Mão mộc sinh hoả. Lúc đó trời đất là lò, muôn loài mới sinh, cho nên mới gọi là Lô Trung Hoả. Trời đất là lò, âm dương là than. Hình tới dương địa, thể lực càng tăng núi non cao vút.

- Mậu Thìn - Kỷ Tỵ là Đại Lâm mộc:

Thìn là đồng ruộng, Tỵ là lục dương, mộc đến chỗ lục dương thời cành lá xum xuê, cho nên lấy tên là Đại Lâm mộc, tiếng reo khắp chín phương trời, bóng che muôn dặm. Nơi đây rộng rãi tàng hình, khí tụ thành hình, lộ ra mộc.

- Canh Ngọ Tân Mùi là Lộ bàng thổ: ở trong Mùi có Mộc và sinh cho Ngọ Hỏa thành vượng. Vì Hỏa quá vượng nên mùi thổ bị hình, do đó thổ ở đây không đủ khả năng để sinh dưỡng vạn vật, đó là thể chất của đất ven đường.

- Nhâm Thân - Quý Dậu là Kiếm phong kim: Thân Dậu là chính vị của Kim, và Kim đến cung Thân là Lâm quan, ở đây Kim ở thể sinh vượng nên thật cứng rắn, kim cứng rắn không gì hơn là ở mũi kiếm vì thế gọi là Kiếm phong Kim.

- Giáp Tuất - Ất Hợi là Sơn đầu Hỏa: Tuất Hợi là cửa Trời, hỏa chiếu ở cửa trời thời ánh sáng cao vọi cho nên mới gọi là Sơn Đầu hỏa.

- Bính Tý - Đinh Sửu là Giản hạ thủy: Thủy vượng ở Tý , suy ở Sửu, vượng rồi lại suy thời khó thành sông biển cho nên lấy tên là giản hạ thủy (nước dưới khe).

- Mậu Dần - Kỷ Mão là Thành đầu thổ: Mậu kỷ thuộc Thổ, Dần thuộc cung Cấn là núi , vì vậy đất chưa thành núi mới lấy tên là đất trên chóp thành.

- Canh Thìn - Tân Tỵ là Bạch Lạp kim: Kim gặp dưỡng ở Thìn, sinh ở Tỵ, hình chất mới thành, chưa được rắn cứng vì vậy gọi là vàng sạp ong.

- Nhâm Ngọ - Quý Mùi là Dương liễu mộc: Mộc gặp Tử ở cung ngọ và mộ ở mùi, mộc ở vào thế Tử Mộ, dù có được thiên can là Nhâm Quý sinh cho cũng chỉ là loại mộc yếu ớt vì thế lấy tên là Dương liễu mộc.

- Giáp Thân - Ất Dậu là Tuyền trung thủy: Kim gặp lâm quan ở Thân, đế vượng ở Dậu, kim ở thế sinh vượng thời nhờ đó mà thủy được sinh. Nhưng thủy ở vào lúc mới sinh, lực lượng chưa lớn cho nên lấy tên là nước trong suối.

- Bính Tuất - Đinh Hợi là ốc thượng thổ: Bính , đinh thuộc hỏa, Tuất Hợi là thiên môn, hỏa đã bốc cháy lên, thời thổ không thể sinh ra ở dưới, cho nên lấy tên là đất trên nóc nhà.

-Mậu Tý - Kỷ Sửu: là Tích lịch hỏa: Sửu thuộc Thổ, Tý thuộc Thủy, Thủy ở Tý là chính vị, vậy mà nạp âm lại là Hỏa, như vậy trừ phi Hỏa này là do Long thân sinh ra thời không có Hỏa nào khác, cho nên lấy tên là lửa sấm sét.

- Canh Dần - Tân Mão là Tùng bá mộc: Mộc gặp lâm quan tại Dần, Đế vượng ở Mão, Mộc ở thế sinh vượng thời không thể so sánh với những loại mộc yếu ớt, cho nên gọi là Tùng bá mộc.

- Nhâm Thìn - Quý Tỵ là Trương Lưu Thủy: Thìn là Mộ khố của Thủy, Tỵ là trường sinh của Kim, Kim sinh Thủy, Thủy được tồn trữ ở Thìn lại được Kim sinh ở Tỵ, dòng suối không bao giờ hết cho nên mệnh danh là dòng nước chảy dài mãi mãi.

- Giáp Ngọ - Ất Mùi là Sa Trung Kim: Ngọ là nơi Hỏa vượng, Hỏa vượng thời kim phải nát, Mùi là nơi Hỏa suy mà Kim lại ở vào vị trí quan đới. Kim ở vào thế bại và quan đới chưa có, khả năng công phạt nên gọi là vàng lẫn cát.

- Bính Thân - Đinh Dậu là Sơn Hạ Hỏa: Thân là Địa Hộ (cửa của đất, vì thân thuộc quẻ Khôn), Dậu là vị trí Mặt trời đi vào bóng tối, mặt trời đến đây thời ánh sáng bị che khuất nên gọi là lửa dưới núi.

- Mậu Tuất - Kỷ Hợi: là Bình địa Mộc: Tuất được coi là đồng ruộng (giống như Thìn), Hợi là vị trí sinh của Mộc. Mộc đã sinh ở đồng ruộng bao la thời không chỉ giới hạn ở một cây, một gốc nên gọi là Mộc ở bình nguyên.

- Canh Tý - Tân Sửu là Bích thượng thổ: Sửu là vị trí chính của Thổ, nhưng Tý là nơi vượng của Thủy. Thổ mà gặp chỗ nhiều Thủy thời là đất bùn dùng để trát vách nên mới gọi là đất trên vách.

- Nhâm Dần - Quý Mão là Kim Bạch Kim: Dần Mão là nơi Mộc vượng, Kim suy, kim hoàn toàn bất lực cho nên gọi là vàng thép (dùng để dát chữ trên câu đối, hoành phi...)

- Giáp Thìn - Ất Tỵ là Phú đăng hoả: Thìn là lúc dùng bữa, Tỵ là mặt trời lên khá cao, mặt trời sắp đến Ngọ thì ánh sáng rực rỡ tràn ngập bầu trời ví như ngọn đèn chụp treo lơ lửng giữa nhà.

- Bính Ngọ - Đinh Mùi là Thiên hà thủy: Bính Đinh thuộc hoả, Ngọ là vị trí vượng của Hoả thế mà nạp âm là thủy, như vậy là thủy bắt nguồn từ hoả trừ phi thủy ở sông ngân, sông hán trên trời thời không có thứ thủy nào khác, vì vậy gọi là Thủy ở thiên hà.

- Mậu Thân - Kỷ Dậu là Đại dịch thổ: Thân nằm trong vị trí của quẻ Khôn, Khôn là đất.

Dậu nằm trong vị trí quẻ Đoài, đoài là chằm (???). Mậu Kỷ cũng là Thổ lại vào ở vị trí của đất và chằm tất nhiên là loại đất phù sa mỏng manh, nên gọi là Đại dịch Thổ (chữ Dịch theo nghĩa cận đại là trạm dừng để đưa thư).

- Canh Tuất - Tân Hợi là Thoa xuyên kim: Kim đến Tuất thì gặp suy, đến Hợi gặp Bệnh. Kim mà gặp suy bệnh là thứ vàng non yếu nên gọi là vàng để trang sức.

- Nhâm Tý - Quý Sửu là Tang đổ mộc: Tý thuộc thủy, Sửu thuộc Kim (Thân - Tý - Thìn Thủy, Tỵ - Dậu - Sửu Kim) Mộc ở đây vừa được Thủy sinh nhưng lại bị Kim khắc, giống như cây dâu được tưới nước cho xanh tốt rồi dùng dao mà chặt cho nên gọi là Tang đổ mộc (cây dâu) rất sợ gặp kim.

- Giáp Dần - Ất Mão là Đại Khê Thủy: Dần và Mão đều thuộc phương Đông, nước chảy về Đông là thuận dòng chảy nên nước ở sông ngòi ao đầm đều nhập lại mà chảy theo nên gọi là đại Khê thủy (khê là nước từ các khe núi chảy xuống).

- Bính Thìn - Đinh tỵ là Sa trung thổ: Thổ gặp mộ khố ở Thìn mà tuyệt ở Tỵ. Vậy mà Bính Đinh là Hoả gặp quan đới ở Thìn, lâm quan ở Tỵ, Thổ gặp mộ tuyệt nhờ gặp Hoả vượng mà tái sinh nên gọi là thổ ở trong cát.

- Mậu Ngọ - Kỷ Mùi là Thiên Thượng Hoả (đời xưa gọi là Viên thượng hoả). Ngọ là vị trí vượng của Hoả, Mộc ẩn ở trong Mùi lại có cơ hội sống lại (1). Đặc tính của Hoả là bốc lên, nên gọi là lửa trên trời.

(1) để đọc giả để hiểu về đoạn này: Thông thường là Mộc sinh Hoả, đó là nói về chất, như gỗ cây giúp cho lửa cháy. Nhưng khi nói Hoả sinh Mộc là nói về Khí, ám chỉ ánh nắng mặt trời nhờ có ánh dương mà vạn vật hay cây cối mới được tăng trưởng. Cây cối hay xanh tươi về mùa hạ. Như Giáp là dương mộc chủ về khí, Ất là âm mộc chủ về chất.

- Canh thân - Tân Dậu là Thạch lựu Mộc: Thân là tháng bảy, Dậu là tháng tám. Ở vào thời điểm này nói chung các loại mộc đều tiêu điều vì lâm vào vị trí tuyệt, chỉ có cây thạch lựu là kết quả vào tháng 7 tháng 8. Vì vậy mới lấy tên là Thạch lựu mộc.

(còn tiếp)